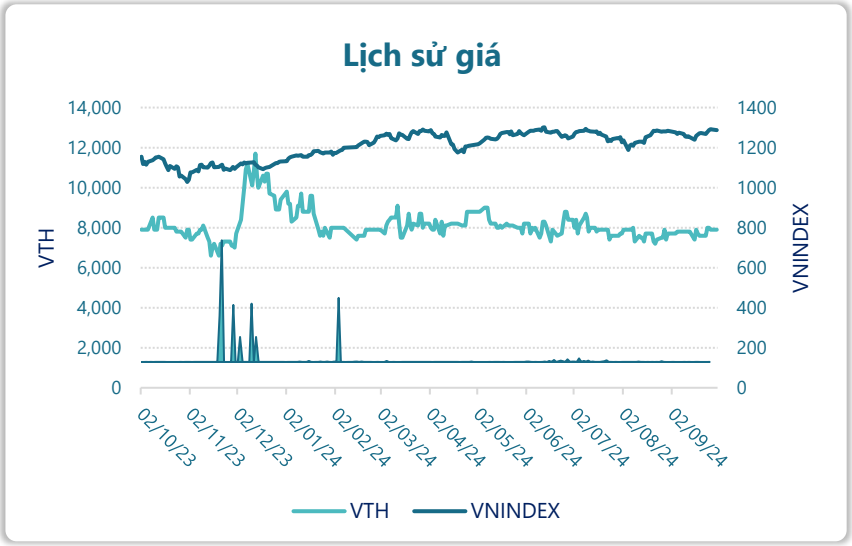
CTCP Dây cáp điện Việt Thái (HNX: VTH)



Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**7,900**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,600
SL cổ phiếu LH	7,899,989
KLGD BQ 20 phiên (CP)	215
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	62
P/E	6.5
EPS	1,224

DT thuần

Q3/24

243

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 109| 81.5%

YoY: ▲ 115| 90.0%

LN sau thuế

Q3/24

2.36

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.57| 32.0%

YoY: ▲ 0.51| 27.7%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/24

3.0%

+/- YoY: ▼ 1.5%

DT thuần

9T 2024

464

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 153| 49.0%

LN sau thuế

9T 2024

4.92

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.09| 1.8%

ROE

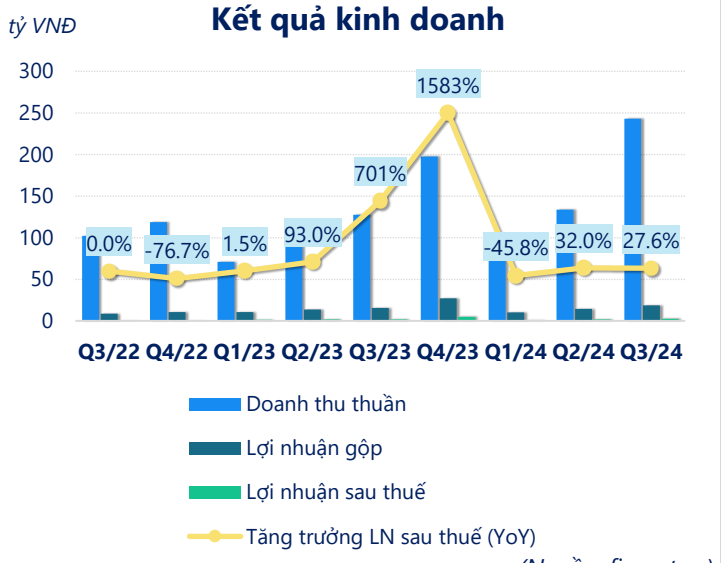
Q3/24

10.5%

+/- YoY: ▲ 4.7%

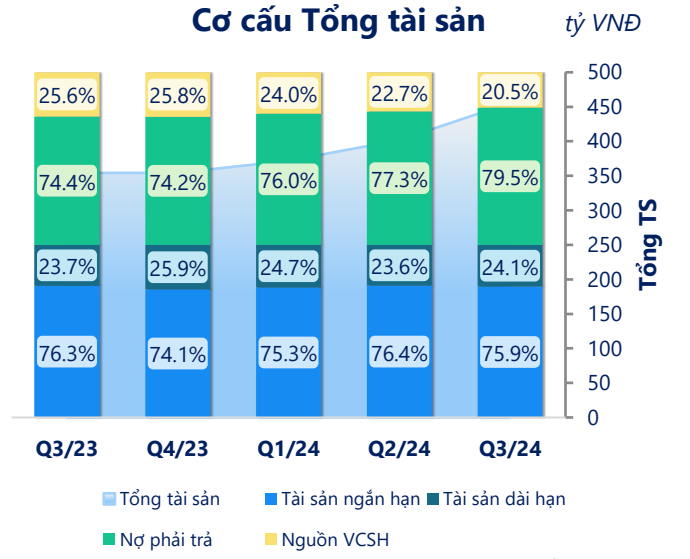
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



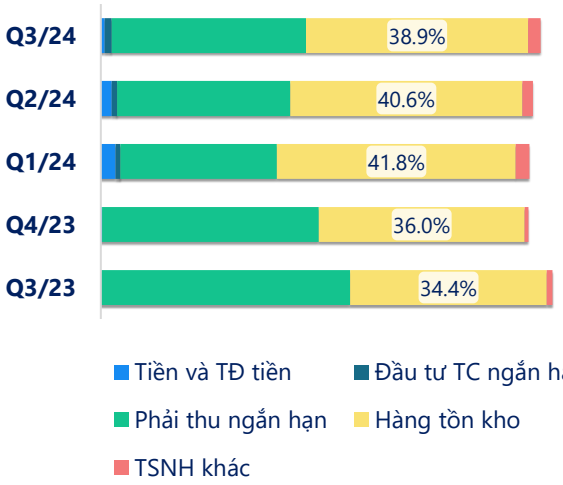
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



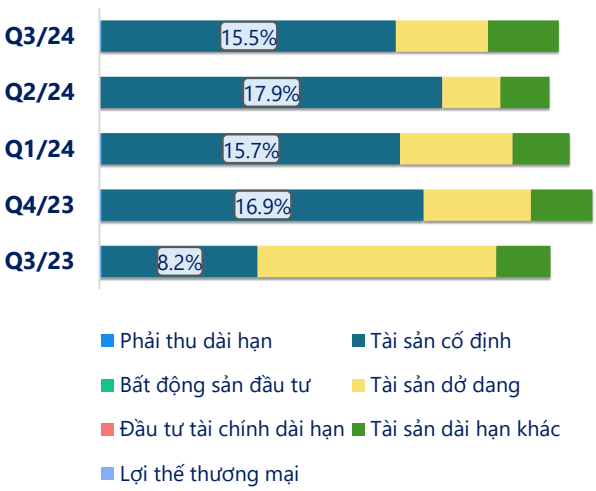
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



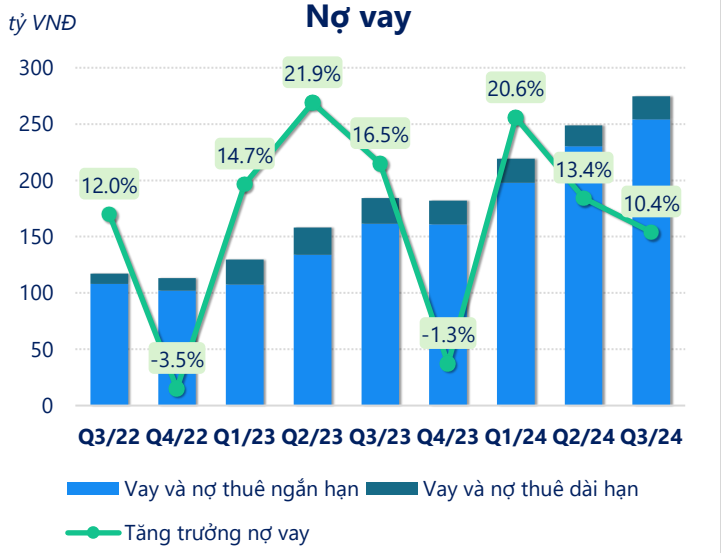
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



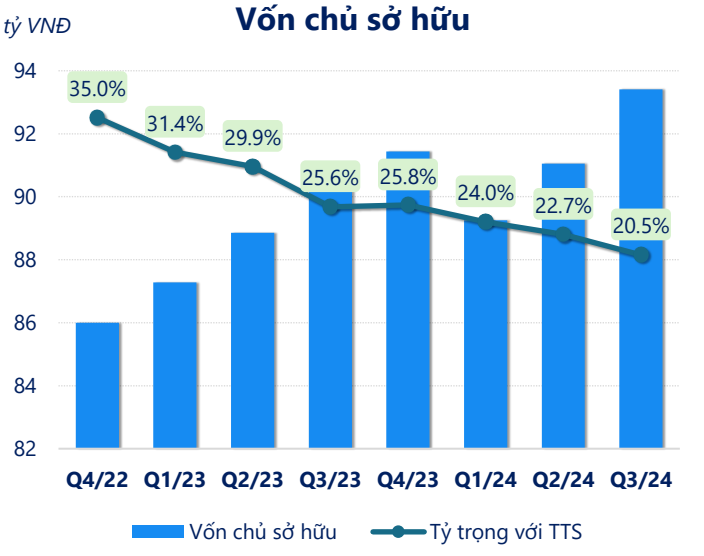
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



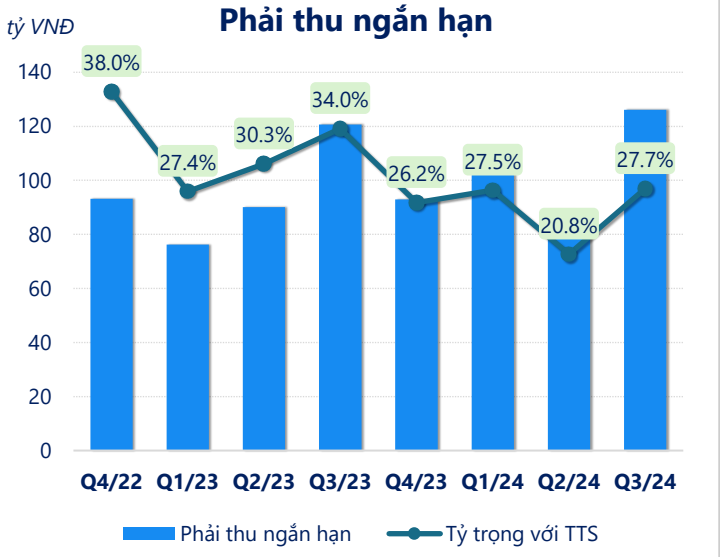
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



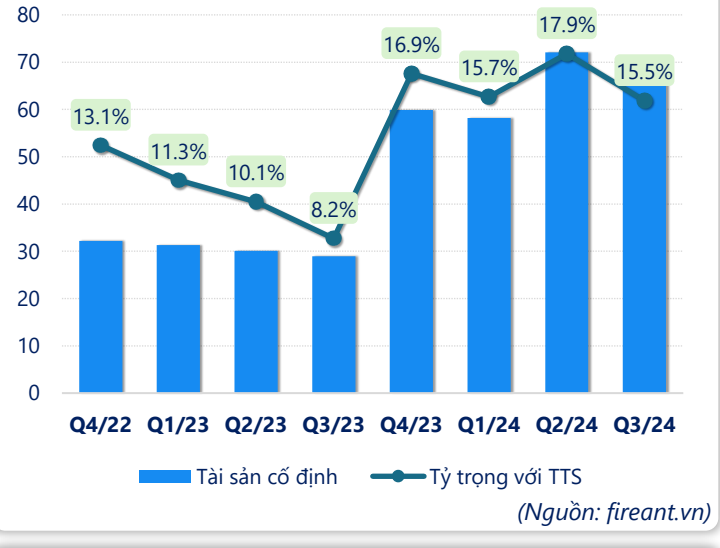
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



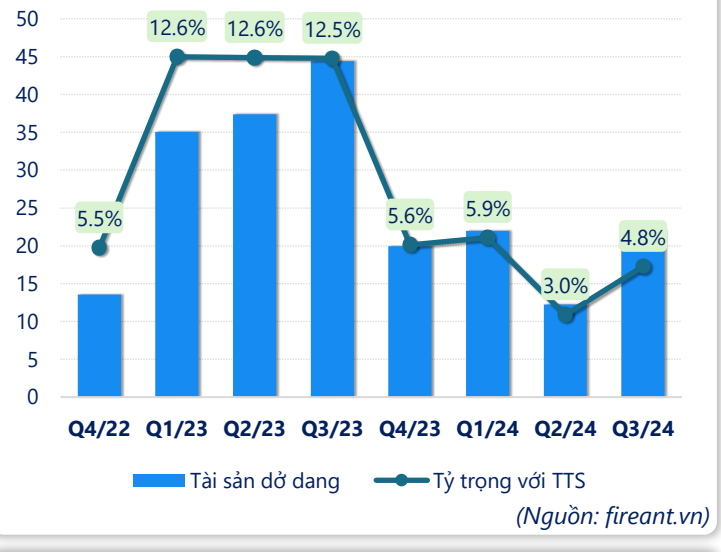
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



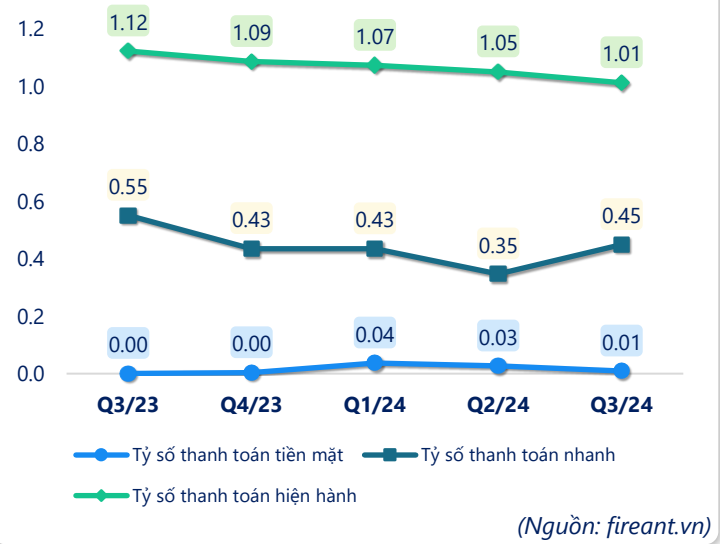
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



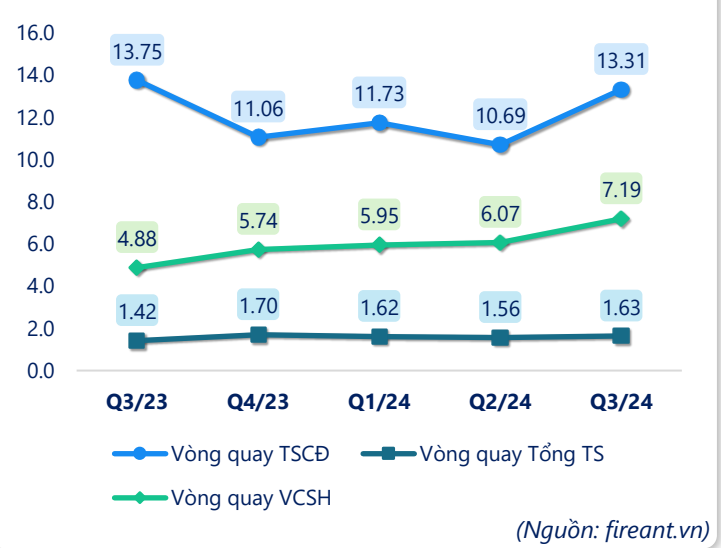
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Tổng tài sản	**354**	**354**	**372**	**401**	**456**
Tài sản ngắn hạn	**270**	**263**	**280**	**307**	**346**
Tiền và tương đương tiền	0.12	0.73	9.60	7.69	3.04
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.30	10.2	0	6.14	22.0
Phải thu ngắn hạn	121	93.0	102	83.4	126
Hàng tồn kho	138	158	167	205	192
Tài sản ngắn hạn khác	7.61	1.38	1.38	4.06	2.15
Tài sản dài hạn	**83.9**	**91.7**	**91.8**	**94.9**	**110**
Phải thu dài hạn	0.47	0.47	0.47	0.25	0.47
Tài sản cố định	29.0	59.9	58.2	72.0	70.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	44.4	20.0	22.0	12.2	22.0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	10.1	11.4	11.1	10.4	16.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**264**	**263**	**282**	**310**	**362**
Nợ ngắn hạn	**241**	**242**	**261**	**292**	**342**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	162	161	198	230	254
Phải trả người bán ngắn hạn	55.6	61.7	36.5	41.1	65.9
Nợ dài hạn	22.7	21.1	21.4	18.4	20.6
Vay và nợ thuê dài hạn	22.7	21.1	21.4	18.4	20.6
Nguồn vốn chủ sở hữu	**90.7**	**91.4**	**89.3**	**91.0**	**93.4**
Vốn chủ sở hữu	**90.7**	**91.4**	**89.3**	**91.0**	**93.4**
Vốn điều lệ	79.0	79.0	79.0	79.0	79.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)